

PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số 1570/UBND-KT ngày 14/7/2026 của UBND xã Sơn Kỳ)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chính sách	Tổng kinh phí thực hiện năm 2026	Đã được bố trí	Kinh phí còn thừa (+)/thiếu(-)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	
	Tổng cộng	18.006	12.547	(5.458)	
1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	3.343	2.812	(531)	Chi tiết tại Phụ biểu 01
2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	362	921	559	Chi tiết tại Phụ biểu 02
3	Chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	180	134	(46)	Chi tiết tại Phụ biểu 03
4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	6.667	49	(6.618)	Chi tiết tại Phụ biểu 04
5	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ	-	-	-	Chi tiết tại Phụ biểu 05
6	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017 của Chính phủ	-	-	-	Chi tiết tại Phụ biểu 06
7	Kinh phí phổ cập giáo dục mầm non theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	1.542	3.668	2.126	Chi tiết tại Phụ biểu 07
8	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP	3.570	2.058	(1.512)	Chi tiết tại Phụ biểu 08
9	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội năm 2026	376	990	614	Chi tiết tại Phụ biểu 09
10	Kinh phí trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	1.967	1.915	(52)	Chi tiết tại Phụ biểu 10

KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kỳ II năm học 2025-2026		Kỳ I năm học 2026-2027		Kinh phí đã được bố trí	Trong đó			Kinh phí còn thừa (+)/thiếu(-)
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung mục tiêu trong cân đối	Bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 08/3/2026 của UBND tỉnh	
A	B	1=3+5	2	3	4	5	6	7	8	9	10=6-1
	Tổng cộng	3.343,160	3.176	1.981,560	3.182	1.361,600	2.812,459		1.461,46	1.351,00	(530,70)
A	Hỗ trợ chi phí học tập	2.352,600	1.752	1.314,000	1.731	1.038,600	2.812,459		1.461,46	1.351,00	459,86
	Trường MG Sơn Ba	203,250	147	110,250	155	93,000	427,500		167,500	260,00	224,25
	Trường TH Sơn Kỳ	909,000	676	507,000	670	402,000	903,200		497,200	406,00	(5,80)
	Trường MN Sơn Kỳ	417,750	309	231,750	310	186,000	627,999		252,999	375,00	210,25
	Trường PTDTBT TH Sơn Ba	437,400	340	255,000	304	182,400	373,400		276,400	97,00	(64,00)
	Trường THCS Sơn Ba	385,200	280	210,000	292	175,200	480,360		267,360	213,00	95,16
	Phòng VHXH xã						,				-
B	Miễn học phí, giảm học phí	990,560	1.424	667,560	1.451	323,000	-		-	-	(990,56)
I	Miễn học phí	928,400	1.420	639,000	1.447	289,400	-	-	-	-	(928,40)
	Trường MG Sơn Ba	97,600	148	66,600	155	31,000	-				(97,60)
	Trường MN Sơn Kỳ	208,200	316	142,200	330	66,000	-				(208,20)
	Trường TH Sơn Kỳ	438,200	676	304,200	670	134,000	-				(438,20)
	Trường PTDTBT TH Sơn Ba	-		-		-	-				-
	Trường THCS Sơn Ba	184,400	280	126,000	292	58,400	-				(184,40)
	Phòng VHXH xã						-				-
II	Giảm học phí	62,160	4	28,560	4	33,600	-		-	-	(62,16)
	- Giảm 70% học phí	62,160	4	28,560	4	33,600	-		-	-	(62,16)
	Phòng VHXH xã	62,160	4	28,560	4	33,600	-				(62,16)
							-				-

KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kỳ II năm học 2025-2026					Kỳ I năm học 2026-2027					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó			Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
		Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí					Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung mục tiêu trong cân đối	Bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 08/3/2026 của UBND tỉnh	
				Tổng cộng	Học bổng (*)	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập (**)			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập						
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=3+8	12	13	14	15	16=12-11
	XÃ SƠN KỶ			93,600	93,600	-			86,368	82,368	4,000	179,968	134,000	-	134,000	-	(45,968)
	Trường TH SƠN KỶ	3	5	28,080	28,080		3	4	22,464	22,464		50,544	58,032		58,032		7,488
	Trường THCS Sơn Ba	3	5	28,080	28,080		4	4	29,952	29,952		58,032	16,064		16,064		(41,968)
	Trường PTDTBT TH Sơn	4	5	37,440	37,440		4	4	33,952	29,952	4,000	71,392	59,904		59,904		(11,488)

(*) Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp: 10 tháng/năm học
Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ p
(**) Hỗ trợ 1 triệu/năm học và vào đầu năm học

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2026

TT	Địa phương	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó			Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
		Kỳ II năm học 2025-2026				Kỳ I năm học 2026-2027									Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung mục tiêu trong cân đối	Bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 08/3/2026 của UBND tỉnh	
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí (2,4trđ/45TE/tháng) (*)							
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11	13	14	15	16	14=13-12
	XÃ SON KỲ	167	0,320	12	171,040	180	0,320	8	115,200	2,00	52,80	22,500	361,540	920,755	-	920,755	-	559,215
	Trường MN Sơn Kỳ	117	0,160	7	131,040	130	0,160	4	83,200	2	53	16,200	283,240	634,495		634,495		351,255
	Trường MG Sơn Ba	50	0,160	5	40,000	50	0,160	4	32,0			6,300	78,300	286,260		286,260		207,960

tăng

(*) 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, nhưng không quá 5 lần/tháng, không quá 9 tháng/năm

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỞNG PTDĐT BÀN TRƯ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/ND-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kỳ II năm học 2025-2026										Kỳ I năm học 2026-2027																		Trong đó			
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở								Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở							Hỗ trợ học sinh bán trú tại trường PTDĐT và trường phổ thông có đủ chức nấu ăn			Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Hỗ trợ tiền mua đồ dùng cá nhân cho trẻ em nhà trẻ bán trú cơ sở giáo dục mầm non									
		Đầu tư xây dựng				Gồm				Định mức nấu ăn (*)	Kinh phí	Tổng cộng kinh phí thực hiện	Số học sinh				Gồm			Kinh phí	Gồm		Định mức nấu ăn	Kinh phí	Tổng cộng kinh phí thực hiện	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung mục tiêu trong cân đối	Bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 08/3/2026 của UBND tỉnh	Kinh phí của thừa(+) /thiếu(-)		
		Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn							Kinh phí	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn		Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú		Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT	Lắp tủ thuốc dùng chung											
			Học sinh, học viên bán trú	Trong đó	Trẻ em nhà trẻ	Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ	Trẻ em nhà trẻ	Học sinh, học viên bán trú					Trẻ em nhà trẻ	Trẻ em nhà trẻ																		
																Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ	Học sinh, học viên bán trú														Trẻ em nhà trẻ	Học sinh, học viên bán trú
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=5+10	12	13	14	15	16=17+18+19	17	18	19	20=21+22	21	22	23	24	25	26=16+20+24+25	27=11+26	28	29	30	31	32=28-27
	XÃ SƠN KỲ											3.275,726	330	587	447	28	3.296,448	3.590,848	40.320	665,280	-	-	-	3.000	56,862	37,800	3.391,110	6.666,836	49,000	-	49,000	-	(6.617,836)
	Trường TH SƠN KỲ		172	96		977,760	804,960	-	172,800		-	977,760		390	350		1.964,160	1.460,160	-	504,000				-	-	1.964,160	2.941,920	-				(2.941,92)	
	Trường TH SƠN KỲ		204	204		528,768	381,888	-	146,880		-	528,768					-		-					-	-	-	528,768	-				(528,77)	
	Trường MN SƠN KỲ	23			23	40,680	-	40,680	-		-	40,680	28			28	40,320		40,320					-	37,800	78,120	118,800	-				(118,80)	
	Trường THCS Sơn Ba	95				459,000	444,600	-	14,400		-	459,000	105				414,720	393,120	-	21,600				-	-	-	414,720	873,720	49,000		49,000		(824,72)
	Trường PTDĐT TH Sơn Ba	223	223,00	86		1.198,440	1.043,640	-	154,800	3,000	71,078	1.269,518	197	197	97		877,248	737,568	-	139,680			3	56,862	-	934,110	2.203,628	-				(2.203,63)	

(*) 4,7385 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, không quá 9 tháng/năm

Bs theo số 27 ngày 31/03/2026 HK II
NNAWM-2026

Đã đề nghị
phê duyệt bổ

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC BỔNG HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2020/NĐ-CP NGÀY 17/7/2020 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2026

STT	Địa phương	Kỳ II năm học 2025-2026		Kỳ I năm học 2026-2027		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó			Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
		Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện			<i>Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)</i>	<i>Bổ sung mục tiêu trong cân đối</i>	<i>Bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 08/3/2026 của UBND tỉnh</i>	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=6-5
	XÃ SƠN KỲ										

(*) Học bổng chính sách được cấp đủ 12 tháng/năm

[illegible]

KINH PHÍ THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 277/2025/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	Kỳ II năm học 2025-2026							Kỳ I năm học 2026-2027							Hỗ trợ tuyển dụng một lần		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó			Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
		Đối tượng			Kinh phí	Gồm			Đối tượng			Kinh phí	Gồm			Đối tượng theo điểm a khoản 3 Điều 5	Kinh phí						
		Đối tượng tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non theo điểm a khoản 4 Điều 5	Đối tượng theo điểm a khoản 2 Điều 6	Trong đó		Đối tượng tham gia thực phổ cập giáo dục mầm non theo điểm a khoản 4 Điều 5	Đối tượng theo điểm a khoản 2 Điều 6	Trong đó	Hỗ trợ phổ cập giáo dục	Hỗ trợ ăn trưa	Hỗ trợ chi phí học tập		Hỗ trợ phổ cập giáo dục	Hỗ trợ ăn trưa	Hỗ trợ chi phí học tập								
				Đối tượng theo điểm a khoản 1 Điều 6				Đối tượng theo điểm a khoản 1 Điều 6															
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17=4+11+16	18	19	20	21	22=18-17
	XÃ SƠN KỲ				920,160	208,320	711,840		33		285	537,120	126,720	410,400	-	3	84,240	1.541,520	3.668,000	-	-	3.668,000	2.126,480
	Trường MG Sơn Ba	13		97	410,760	87,360	323,400		13		105	201,120	49,920	151,200				611,880	1.318,000			1.318,000	706,120
	Trường MN Sơn Kỳ	18		169	509,400	120,960	388,440		20		180	336,000	76,800	259,200	-	3	84,240	929,640	2.350,000			2.350,000	1.420,360

KINH PHÍ TRỢ CẤP HỮU TRÍ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 176/2025/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Năm 2026		Kinh phí đã được bố trí	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu (-)	Ghi chú
					Đối tượng	Kinh phí		Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 08/3/2026 của UBND tỉnh		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=6-5	10
	TỔNG SỐ (A+B)	21,000	1,000	10,500	575	3.570,000	2.058,000		2.058,000	(1.512,000)	
A	TRỢ CẤP HỮU TRÍ XÃ HỘI HÀNG THÁNG	1,000	0,500	0,500	545	3.270,000	-	-	-	-	-
	Phòng VHXX xã	1,000	0,500	0,500	545	3.270.000	-				
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	20,000	0,500	10,000	30	300,000	-	-	-	-	-

[illegible]

KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2026

ĐVT: triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)	Ghi chú
							<i>Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)</i>	<i>Bổ sung mục tiêu trong cán đối</i>		
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10=7-6	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	199,00			1.967	1.915			(52)	
	A. TRỢ CẤP THUƯỜNG XUYỀN	179	-	-	1.767					
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG	168			1.701					
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	8			78,00					
	Dưới 4 tuổi	1	2,50	0,50	15,00					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	7	1,50	0,50	63,00					
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp	0	1,50	0,50	-					
	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi		1,50	0,50	-					
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,	-			-					
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,50	-					
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi		2,00	0,50	-					
	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	0,50	-					
4	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi	35			336,00					
	Đang nuôi 1 con	22	1,00	0,50	132,00					
	Đang nuôi 2 con	9	2,00	0,50	108,00					
	Đang nuôi 3 con		3,00	0,50	-					
	Đang nuôi 4 con	4	4,00	0,50	96,00					
5	Người cao tuổi	7			63,00					
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	7			63,00					
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	5	1,50	0,50	45,00					
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	1	1,00	0,50	6,00					
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	1	2,00	0,50	12,00					
5.2	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng		3,00	0,50						
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật	88			954,00					
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	16			228,00					
	Dưới 16 tuổi	6	2,50	0,50	90,00					
	Từ 16 đến 60 tuổi	4	2,00	0,50	48,00					
	Từ 16 đến 60 tuổi	1	2,50	0,50	15,00					
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	5	2,50	0,50	75,00					
6.2	Người khuyết tật nặng	72			726,00					
	Dưới 16 tuổi	16	2,00	0,50	192,00					
	Từ 16 đến 60 tuổi	46	1,50	0,50	414,00					
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	10	2,00	0,50	120,00					
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)	30	1,50	0,50	270,00					
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG	11	-	-	66,00					
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-									
1.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi		2,50	0,50						

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)	Ghi chú
							Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung mục tiêu trong cân đối		
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10=7-6	
1.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi									
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi		1,50	0,50						
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3,00	0,50						
	...									
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng		1,50	0,50						
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật	11	-	-	66,00					
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật									
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36		1,50	0,50						
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2,00	0,50						
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng	11			66,00					
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	11	1,00	0,50	66,00					
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2,00	0,50						
	...									
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng									
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,50	0,50						
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	0,50						
	...									
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	0,50						
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	0,50						
	...									
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI									
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng									
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng									
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50						
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50						
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo									
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50						
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50						
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội		4,00	0,50						
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống									
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50						
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50						
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)									
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50						
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50						
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	20	20,00	0,50	200,00					